NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ C

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông K
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Đình H
2. Bà Bùi Thị H
- *Thư ký phiên tòa:* Ông Đặng Nam Q, thư ký Tòa án.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C tham gia phiên toà:* Bà Phạm Thị Mỹ P- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29 và 30 tháng 9 năm 2023, tại Tòa án nhân dân thành phố C xét xử sơ thẩm công H vụ án dân sự thụ lý số 343/2022/TLST-DS, ngày 28 tháng 10 năm 2022, về việc "Tranh chấp dân sự về quyền sử dụng đất", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 283/2022/QĐST-DS, ngày 08 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị D , sinh năm 1936
Địa chỉ: Số 320, tổ 6, ấp H, xã T, thành phố C, tỉnh Đ.

Người đại diện hợp pháp của bà D: Ông Phạm Thanh V, sinh năm 1993; Địa chỉ: Tổ 29, khóm Mỹ Hưng, phường B, thành phố C, tỉnh Đ (văn bản ủy quyền ngày 18/10/2022) và ông Huỳnh Văn H, sinh năm 1962, địa chỉ: Số 897, tổ 33, ấp 1, xã Phong Mỹ, huyện C, tỉnh Đ (văn bản ủy quyền ngày 16/9/2022) - là người đại diện theo ủy quyền.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà D: Ông Thái Quang T, Luật sư Văn phòng Luật sư L Thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ

- *Bị đơn:* Ông Trà Minh C, sinh năm 1962
Địa chỉ: Số 319, tổ 6, ấp H, xã T, thành phố C, tỉnh Đ.

Người đại diện hợp pháp của ông C: Ông Nguyễn Phú H, sinh năm 1957; Địa chỉ: Số 337, Quốc lộ 80, khóm P, thị trấn H, huyện C, tỉnh Đ - là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 18/9/2023).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*
1. Bà Lê Thị N, sinh năm 1960
2. Bà Lê Thị X, sinh năm 1969
3. Bà Lê Thị X, sinh năm 1972
4. Bà Lê Thị Q, sinh năm 1971
Địa chỉ: Số 320, tổ 6, ấp H, xã T, thành phố C, tỉnh Đ.
5. Bà Trương Thị Trúc, sinh năm 1965
6. Ông Trà Minh H, sinh năm 1985
7. Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1983
8. Trà Minh P, sinh năm 2009

Người đại diện theo pháp luật: Trà Minh H, sinh năm 1985 và Nguyễn Thị Y, sinh năm 1983 (là cha mẹ ruột).

9. Trà Thị Kim G, sinh năm 2017

Người đại diện theo pháp luật: Trà Minh H, sinh năm 1985 và Nguyễn Thị Y, sinh năm 1983 (là cha mẹ ruột).

Địa chỉ: Số 319, tổ 6, ấp H, xã T, thành phố C, tỉnh Đ.

10. Bà Trà Thị Kim Tr, sinh năm 1987

Địa chỉ: Số 269, tổ 9, ấp Đông Bình, xã Hòa An, thành phố C, tỉnh Đ.

Ông Phạm Thanh V, Huỳnh Văn B, ông Thái Quang Trí, ông Nguyễn Phú H, ông Trà Minh H, bà Nguyễn Thị Y và bà Trà Thị Kim Tr có mặt. Khi tuyên án vắng mặt ông Huỳnh Thanh V.

Bà Lê Thị N, bà Lê Thị X, bà Lê Thị X và bà Lê Thị Q có đơn đề nghị vắng mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Bà Lê Thị D có ông Phạm Thanh V và Huỳnh Văn B đại diện trình bày:

Bà D có diện tích đất 150 m^2, thửa 392, tờ bản đồ số 1, tại xã T, thành phố C, tỉnh Đ, bà D được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: 00088 QSDĐ/T1, ngày 29/4/1995. Năm 1996, gia đình ông C hỏi xin ở nhờ diện tích đất khoảng 30 m^2 (chiều ngang 02 mét, chiều dài 15 mét) để cất nhà ở tạm, khi nào không còn sử dụng được nữa và cất nhà mới sẽ trả đất cho bà D. Năm 2015, H bên P sinh tranh chấp, Ủy Bn ND xã T, thành phố C, tỉnh Đ hòa giải, H bên thống nhất cắm B trụ đá ranh giới. Ông C thống nhất trả cho bà D diện tích 30 m^2 đất, nhưng ông C xin hỏi ở tạm khi nào căn nhà gỗ tạp hư hỏng sẽ tháo dỡ nhà trả đất. Tháng 7/2022, ông C tháo dỡ nhà cũ, cất nhà mới, không trả đất cho bà D, ông C cho rằng diện tích đất 30 m^2 ông đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 169, tờ bản đồ số 07, ông C đã xây bó nền, xây bức tường. Bà D yêu cầu ông C trả diện tích đất 30 m^2 thuộc thửa 392, tờ bản đồ số 2, tại xã T, thành phố C, tỉnh Đ, yêu cầu ông C tháo dỡ, di dời vật kiến trúc ra khỏi diện tích đất bà D.

Tại phiên hòa giải, nguyên đơn yêu cầu hộ ông Trà Minh C tháo dỡ, di dời nhà và tài sản khác trả diện tích đất 42,4 m^2 trong các mốc 5, 6, 7, 8, 5, tại xã T, thành phố C, tỉnh Đ.

Bà Lê Thị D không đồng ý trả cho ông C diện tích đất 56,5 m^2 trong các mốc 4, 5, 8, 3, 4, tại xã T, thành phố C, tỉnh Đ.

Ông Trà Minh C ý kiến: Không đồng ý trả đất theo yêu cầu của bà D.

Theo đơn phản tố ngày 20/3/2023 của ông Trà Minh C như sau:

Diện tích đất do bà D tranh chấp là của cha mẹ ông C cho, ông C sử dụng đã lâu, được cấp quyền sử dụng đất diện tích 221,7 m2 tại thửa 169, tờ bản đồ số 7 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P hành AL 487408, số vào sổ cấp GCN: H 02897, ngày 31/5/2007. Đất bà D tại thửa số 170, tờ bản đồ số 7, diện tích đất 358,1 m^2 giáp ranh đất ông C. Bà D lấn chiếm đất xây cất phía sau nhà ông C, phần lấn chiếm chiều ngang đoạn giữa 2,2 mét, chiều ngang sau hậu 1,5 mét, chiều dài 33,6 mét, diện tích đất 61,6 m^2. Nay yêu cầu bà D và thành viên hộ gia đình bà D tháo dỡ phần xây dựng trái phép trên phần đất phía sau trả diện tích đất 61,6 m^2. Nay yêu cầu hộ bà Lê Thị D tháo dỡ, di dời nhà và tài sản khác trả diện tích đất 56,5 m^2 trong các mốc 4, 5, 8, 3, 4, tại xã T, thành phố C, tỉnh Đ (trả đất).

Tại phiên tòa, ông C có ông Nguyễn Phú H đại diện thống nhất trả giá trị nhà phụ cho bà D.

Trên diện tích đất các mốc 5, 6, 7, 8, 5 bà D có xây hàng rào (gạch 10, xây cao 0,5 mét, phía trên lưới B40 cao 1,2 mét), chiều dài 04 mét. Hàng rào của bà D một phần trên đất ông C (chiều ngang 0,05 mét, cao 1,7, mét, chiều dài 4 mét) và một phần trên đất bà D (chiều ngang 0,05 mét, cao 1,7 mét, chiều dài 4 mét), ông C thống nhất để làm hàng rào chung, không phải tháo dỡ, di dời, đồng ý trả giá trị một phần hàng rào cho bà D.

- *Trà Minh H, Nguyễn Thị Y, chị Trà Thị Kim Tr:* Thống nhất trình bày của ông C.

- *Các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Không có văn bản trình bày ý kiến nộp cho Tòa án.

- *Viện kiểm sát P biểu quan điểm:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng

. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã chấp hành đúng quy định về nhiệm vụ quyền hạn của Thẩm phán. Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp; thẩm quyền thụ lý vụ án; thời hạn chuẩn bị xét xử; việc giao nộp, tiếp cận, công H chứng cứ và hòa giải; thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, gửi, tống đạt các văn bản tố tụng thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thu thập tài liệu, chứng cứ: Xét thấy diện tích ông C được cấp giấy lần đầu vào năm 2007, đương sự xác định căn nhà bếp của bà D được cất trước năm 1975, năm 2007 Ủy Bn nhân dân thành phố C cấp giấy cho ông Trà Minh C đã có nhà bếp của bà D. Do đó, đề nghị Tòa án có công văn hỏi cơ quan cấp giấy cho ông C tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C có đo đạc thực tế không, có nhà bếp của bà D trên đất cấp giấy không, trường hợp có nhà có tiến hành lập biên bản không.

. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa

Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng

Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Do vụ án chưa đảm bảo về thủ tục tố tụng nên Viện kiểm sát không P biểu quan điểm về nội dung giải quyết vụ án.

Tại phiên toà, các đương sự không xuất trình tài liệu, chứng cứ mới cho Hội đồng xét xử xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Lê Thị N, bà Lê Thị X, bà Lê Thị Xvà bà Lê Thị Q có đơn đề nghị vắng mặt. HỘi đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền: Theo đơn khởi kiện của bà Lê Thị D tranh chấp quyền sử dụng đất. Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 36, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đ.

[3]. Về nội dung:

Xét yêu cầu của bà Lê Thị D yêu cầu hộ ông Trà Minh C tháo dỡ, di dời nhà và tài sản khác trả diện tích đất 42,4 m^2 trong các mốc 5, 6, 7, 8, 5, tại xã T, thành phố C, tỉnh Đ (trả đất).

Bà Lê Thị D được cấp quyền sử dụng đất diện tích 150 m^2, thửa 392, tờ bản đồ số 1 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: 00088 QSDĐ/T1, ngày 29/4/1995, tại xã T, thành phố C, tỉnh Đ. Năm 1996, cho gia đình ông C mượn diện tích đất các mốc 5, 6, 7, 8, 5 để cất nhà ở tạm, việc cho mượn đất không có giấy tờ.

Ông C trình bày, đất do ông bà để lại cho mẹ ông C tên Lê Thị H, ông C sống cùng bà H. Năm 2002, bà H chết, ông C tiếp tục sử dụng đất. Ông C, bà Trúc được cấp quyền sử dụng đất diện tích 221,7 m^2, thửa số 169, tờ bản đồ số 7 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P hành AL 487408, số vào sổ cấp GCN: H 02897, ngày 31/5/2007 do ông Trà Minh C đứng tên, tại xã T, thành phố C, tỉnh Đ. Năm 1990, cất nhà ở diện tích nhà 4 mét x 13 mét, kết cấu: cột tre, cau, lợp lá. Đến năm 1995, sửa nhà, diện tích nhà vẫn như Bn đầu, kết cấu: khung gỗ tạp, mái lợp tole, nền cuốn bản đô gạch tàu, vách ván. Năm 2015, sửa lại kết cấu kiên cố, kết cấu : nền gạch bông, vách xây gạch, lợp tole, diện tích nhà phụ ngang 4 mét, dài 06 mét. Năm 2022, xin phép xây dựng theo giấy phép xây dựng số 789/GPXD-UBND, ngày 09/9/2022 của Ủy Bn nhân dân thành phố C, tỉnh Đ, kết cấu nhà: nền gạch bông, vách xây gạch, mái lợi tole, đã xây xong.

Xét thấy, bà D cho bà Lê Thị H (mẹ ông C) mượn đất sử dụng không có giấy tờ, ông C không thừa nhận, ông C đã xây nhà kiên cố. Diện tích đất này đến nay bà D không kê H đăng ký và không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo công văn số 2319/CNVPĐKĐĐ-TPCL, ngày 20/6/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C xác định: *"Diện tích đất các mốc mốc 5, 6, 7, 8, 5 tương ứng một phần vị trí của thửa 169, tờ bản đồ số 7 đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho hộ ông Trà Minh C, bà Trương Thị Trúc vào ngày 31/5/2007, số vào sổ cấp GCN: H 02897"*. Từ năm 2007 đến nay hộ bà D không tranh chấp. Do đó, yêu cầu của bà D không có căn cứ chấp nhận.

Trên diện tích đất các mốc 5, 6, 7, 8, 5 bà D có xây hàng rào *(gạch 10 phân, xây cao 0,5 mét, phía trên lưới B40 cao 1,2 mét)*, chiều dài 04 mét. Vị trí hàng rào một phần trên đất ông C (chiều ngang 0,05 phân; chiều cao 1,7 mét *(xây cao 0,5 mét, phía trên lưới B40 cao 1,2 mét);* chiều dài 04 mét)) và một phần trên đất bà D (chiều ngang 0,05 phân; chiều cao 1,7 mét *(xây cao 0,5 mét, phía trên lưới B40 cao 1,2 mét);* chiều dài 04 mét)), diện tích hàng rào 6,8 m^2, ông C thống nhất để làm hàng rào chung, không phải tháo dỡ, di dời. Ông C

đồng ý trả ½ giá trị diện tích hàng rào là 3,4 m^2, giá 126.000 đồng/m^2, thành tiền 428.400 đồng (lấy số tròn 428.000 đồng) là có căn cứ chấp nhận.

Xét yêu cầu ông Trà Minh C yêu cầu hộ bà Lê Thị D trả diện tích đất 56,5 m^2 trong các mốc 4, 5, 8, 3, 4.

Ông C cho rằng, năm 1996 cho bà D mượn đất trong các mốc 4, 5, 8, 3, 4, bà D cất nhà phụ diện tích 19,9 m^2 trong các mốc G, 5, E, F, G, phần đất còn lại bà D trồng cây (03 cây mai vàng). Năm 2015, bà D sửa lại nhà phụ như hiện nay. Việc cho mượn đất không có giấy tờ, bà D không thừa nhận mượn đất, tuy nhiên, theo công văn số 2319/CNVPĐKĐĐ-TPCL, ngày 20/6/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C xác định: *"Diện tích đất các mốc mốc 4, 5, 8, 3, 4 tương ứng một phần vị trí của thửa 169, tờ bản đồ số 7 đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho hộ ông Trà Minh C, bà Trương Thị Trúc vào ngày 31/5/2007, số vào sổ cấp GCN: H 02897"*. Diện tích đất này đến nay bà D không kê H đăng ký và không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, từ năm 2007 đến nay hộ bà D không tranh chấp. Do đó, yêu cầu của ông Trần Minh C là có căn cứ chấp nhận.

Ông Huỳnh Văn B trình bày, nhà phụ của bà D xây dựng trước năm 1975 nhưng không có chứng cứ chứng minh, kết cấu: Cột gỗ tạp, nền đất, mái lợp lá, vách lá, năm 2015 sửa nhà như hiện nay, diện tích 19,9 m^2 trong các mốc G, 5, E, F, G. Tại phiên tòa ông C có ông Nguyễn Phú H đại diện đồng ý trả giá trị cho bà D, giá 2.553.000 đồng/m^2, trị giá số tiền 50.804.700 đồng (lấy số tròn 50.805.000 đồng) là có căn cứ chấp nhận. Hộ ông C được sở H nhà phụ của bà D.

Tại phiên tòa ngày 29/9/2023, nguyên đơn trình bày vào năm 2015 sau khi bà D sửa nhà phụ (trong các mốc G, 5, E, F, G) xong thì ông C gửi đơn tranh chấp được Bn nhân dân ấp H, xã T, thành phố C, tỉnh Đ hòa giải có lập biên bản ngày 23/12/2015, biên bản này do Ủy Bn nhân dân xã T, thành phố C, tỉnh Đ lưu giữ, nguyên đơn yêu cầu thu thập biên bản hòa giải ngày 23/12/2015. Tại công văn số 145/UBND, ngày 29/9/2023 của Ủy Bn nhân dân xã T, thành phố C, tỉnh Đ xác định không tìm thấy tài liệu liên quan đến việc giải quyết tranh chấp giữa bà Lê Thị D với ông Trà Minh C.

Xác định ranh đất giữa đất bà D với đất ông C từ mốc 4 đến mốc 6 làm ranh đất chung.

Xét ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn không có căn cứ chấp nhận.

Viện kiểm sát nhân dân thành phố C ý kiến:

Về thu thập tài liệu, chứng cứ: Xét thấy diện tích ông C được cấp giấy lần đầu vào năm 2007, đương sự xác định căn nhà bếp của bà D được cất trước năm 1975, năm 2007 Ủy Bn nhân dân thành phố C cấp giấy cho ông Trà Minh C đã có nhà bếp của bà D. Do đó, đề nghị Tòa án có công văn hỏi cơ quan cấp giấy cho ông C tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C có đo đạc thực tế không, có nhà bếp của bà D trên đất cấp giấy không, trường hợp có nhà có tiến hành lập biên bản không.

Do vụ án chưa đảm bảo về thủ tục tố tụng nên Viện kiểm sát không P biểu quan điểm về nội dung giải quyết vụ án.

Xét thấy, tại công văn số 195/TA, ngày 30/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố C đề nghị Ủy Bn nhân dân thành phố C, tỉnh Đ phúc đáp nội dung : *"Việc cấp quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: 00088 QSDĐ/T1, ngày 29/4/1995 do bà Lê Thị D đứng tên và quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P hành AL 487408, số vào sổ cấp GCN : H 02897, ngày 31/5/2007 do ông Trà Minh C đứng tên có đúng đối tượng, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật hay không".* Tại công văn số 801/UBND-TNMT, ngày 14/4/2023 của Ủy Bn nhân dân thành phố C, tỉnh Đ phúc đáp đề nghị căn cứ vào hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để xem xét giải quyết.

Từ phân tích trên,

Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị D yêu cầu hộ ông Trà Minh C trả diện tích đất 42,4 m^2 trong các mốc 5, 6, 7, 8, 5, tại xã T, thành phố C, tỉnh Đ.

Giữ nguyên hiện trạng hàng *(gạch 10 phân, xây cao 0,5 mét, phía trên lưới B40 cao 1,2 mét, chiều dài 04 mét)* cho bà D và ông C sử dụng, tại xã T, thành phố C, tỉnh Đ.

Hộ ông C phải trả ½ giá trị diện tích hàng rào cho bà D số tiền 428.000 đồng.

Chấp nhận yêu cầu của ông Trà Minh C.

Buộc hộ bà Lê Thị D *(gồm: Bà D, Bà Lê Thị N, bà Lê Thị X, bà Lê Thị X, bà Lê Thị Q)* di dời B cây mai vàng trả cho ông C diện tích đất 56,5 m^2 trong các mốc 4, 5, 8, 3, 4, tại xã T, thành phố C, tỉnh Đ.

Hộ ông Trà Minh C trả cho bà D giá trị nhà phụ diện tích 19,9 m^2, trị giá số tiền 50.805.000 đồng. Hộ ông C được sở H nhà phụ của bà D.

Xác định ranh đất giữa đất bà D với đất ông C từ mốc 4 đến mốc 6 làm ranh đất chung.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị D được miễn nộp án phí (có đơn xin miễm nộp án phí).

Ông Trà Minh C được miễn nộp án phí (có đơn xin miễm nộp án phí).

Về chi phí tố tụng *(xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá):* số tiền 5.425.00 đồng đồng bà Lê Thị D chịu (đã nộp và chi xong).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 36, khoản 1, khoản 1 Điều 39, Điều 147 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 175 của Luật Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 166 của Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy Bn thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị D yêu cầu hộ ông Trà Minh C trả diện tích đất 42,4 m^2 trong các mốc 5, 6, 7, 8, 5 tại thửa đất số 169, tờ bản đồ số 7 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P hành AL 487408, số vào sổ cấp GCN: H 02897, ngày 31/5/2007 do ông Trà Minh C và bà Trương Thị Trúc

đứng tên, tại xã T, thành phố C, tỉnh Đ *(kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 26/12/2022, sơ đồ đo đạc ngày 26/12/2022).*

Giữ nguyên hiện trạng hàng rào *(gạch 10 phân, xây cao 0,5 mét, phía trên lưới B40 cao 1,2 mét, chiều dài 04 mét)* trong các mốc 5, 6, 7, 8, 5 cho bà Lê Thị D và ông Trà Minh C sử dụng, tại xã T, thành phố C, tỉnh Đ.

Buộc hộ ông Trà Minh C, bà Trương Thị Trúc có trách nhiệm liên đới trả cho bà Lê Thị D giá trị ½ diện tích hàng rào trị giá số tiền 428.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Chấp nhận yêu cầu của ông Trà Minh C.

Buộc hộ bà Lê Thị D *(gồm: Bà D, Bà Lê Thị N, bà Lê Thị X, bà Lê Thị X, bà Lê Thị Q)* di dời hoặc chặt bỏ B cây mai vàng trả cho ông Trà Minh C, bà Trúc diện tích đất 56,5 m^2 trong các mốc 4, 5, 8, 3, 4 thuộc thửa đất số 169, tờ bản đồ số 7 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P hành AL 487408, số vào sổ cấp GCN: H 02897, ngày 31/5/2007 do ông Trà Minh C và bà Trương Thị Trúc đứng tên, tại xã T, thành phố C, tỉnh Đ *(kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 26/12/2022, sơ đồ đo đạc ngày 26/12/2022).*

Ông Trà Minh C được sở H nhà phụ của bà Lê Thị D, căn nhà có diện tích 19,9 m^2 trong các mốc G, 5, E, F, G *(kết cấu: nền gạch bông, vách xây tường (1 vách, dài 9,2 mét), mái lợp tole sóng vuông, kèo và đòn tay gỗ)* trong phạm vi diện tích đất các mốc 4, 5, 8, 3, 4 thuộc thửa đất số 169, tờ bản đồ số 7 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P hành AL 487408, số vào sổ cấp GCN: H 02897, ngày 31/5/2007 do ông Trà Minh C và bà Trương Thị Trúc đứng tên, tại xã T, thành phố C, tỉnh Đ *(kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 26/12/2022, sơ đồ đo đạc ngày 26/12/2022).*

Buộc hộ bà Lê Thị D *(gồm: Bà D, Bà Lê Thị N, bà Lê Thị X, bà Lê Thị X, bà Lê Thị Q)* phải giao cho hộ ông Trà Minh C căn nhà phụ có diện tích 19,9 m^2 trong các mốc G, 5, E, F, G *(kết cấu: nền gạch bông, vách xây tường (1 vách, dài 9,2 mét), mái lợp tole sóng vuông, kèo và đòn tay gỗ)* trong phạm vi diện tích đất các mốc 4, 5, 8, 3, 4 thuộc thửa đất số 169, tờ bản đồ số 7 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P hành AL 487408, số vào sổ cấp GCN: H 02897, ngày 31/5/2007 do ông Trà Minh C và bà Trương Thị Trúc đứng tên, tại xã T, thành phố C, tỉnh Đ *(kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 26/12/2022, sơ đồ đo đạc ngày 26/12/2022).*

Buộc hộ ông Trà Minh C, bà Trương Thị Trúc phải trả cho bà Lê Thị D giá trị căn nhà phụ trị giá số tiền 50.805.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong,

tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Ranh đất thửa 392, tờ bản đồ số 1 của bà Lê Thị D và thửa số 169, tờ bản đồ số 7 của ông Trà Minh C, bà Trương Thị Trúc như sau: Nối đoạn thẳng từ mốc 4 đến mốc 6 làm ranh đất chung. Ranh đất được xác lập theo chiều thẳng đứng từ không gian đến lòng đất theo qui định pháp luật. Tài sản của bên nào vi phạm qua ranh đất phải tự tháo dỡ, di dời về phần đất của mỗi bên được quyền sử dụng (trừ hàng rào *(gạch 10 phân, xây cao 0,5 mét, phía trên lưới B40 cao 1,2 mét, chiều dài 04 mét)* trong các mốc 5, 6, 7, 8, 5, tại xã T, thành phố C, tỉnh Đ *(kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 26/12/2022, sơ đồ đo đạc ngày 26/12/2022).*

Hộ bà Lệ Thị D và ông Trà Minh C, bà Trương Thị Trúc có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh diện tích đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất so với đất thực tế theo quy định của pháp luật.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị D được miễn nộp án phí (có đơn xin miễm nộp án phí).

Ông Trà Minh C được miễn nộp án phí (có đơn xin miễm nộp án phí).

Về chi phí tố tụng *(xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá):* số tiền 5.425.00 đồng đồng bà D chịu (đã nộp và chi xong).

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được hoặc Nêm yết bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.